

NĂM HỌC
2022-2023

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS VÀ THPT SAO VIỆT

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

CẤP THCS

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành CTTH	Hoàn thành CT lớp 6	Hoàn thành CT lớp 7	Hoàn thành CT lớp 8
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện theo QĐ 16/BGĐT theo chuẩn KTKN đối học sinh khối 8,9; - Thực hiện theo chương trình GDPT 2018 đối lớp 6,7;			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặt chẽ giữa gia đình nhà trường và xã hội. - Học sinh cần có thái độ, ý thức học tập tốt			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, dự án, tham gia các câu lạc bộ, học tiếng Anh có yếu tố nước ngoài			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100%	100%	100%	100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh cần có khả năng học tập tốt đạt yêu cầu tối thiểu về chuẩn kiến thức kỹ năng của môn học, lớp học, hoàn thành CT lớp học, chương trình đạt 100%.			

CẤP THPT

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Tốt nghiệp THCS	Hoàn thành CT lớp 10	Hoàn thành CT lớp 11
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện theo QĐ 16/BGĐT theo chuẩn KTKN đối học sinh khối 11, 12; - Thực hiện theo chương trình GDPT 2018 đối lớp 10;		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặt chẽ giữa gia đình nhà trường và xã hội - Học sinh cần có thái độ, ý thức học tập tốt		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, dự án, tham gia các câu lạc bộ, học tiếng Anh có yếu tố nước ngoài		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100%	100%	100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh cần có khả năng học tập tốt đạt yêu cầu tối thiểu về chuẩn kiến thức kỹ năng của môn học, lớp học, hoàn thành CT lớp học, chương trình đạt 100%.		

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2023

KT. HIỆU TRƯỞNG**PHÓ HIỆU TRƯỞNG****Bùi Ngọc Vũ**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS VÀ THPT SAO VIỆT

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023
Lớp 8,9,11,12 (đánh giá theo thông tư 58)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 8	Lớp 9	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		125 (98,4%)	157 (94,6%)	89 (93,7%)	69 (62%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		2 (1,6%)	8 (4,8%)	6 (6,3%)	5 (6,7%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)			1 (0,6%)		1 (1,3%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		80 (63%)	114 (68,7%)	38 (40%)	38 (50,7%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		37 (29,1%)	41 (24,7%)	35 (36,8%)	31 (31,3%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		9 (7,1%)	11 (6,6%)	16 (16,8%)	6 (8%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		1 (0,8%)		6 (6,3%)	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		126 (99,2%)	166 (100%)	91 (95,8%)	75 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		80 (63%)	112 (67,5%)	30 (40%)	38 (50,7%)



b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)		37 (29,1%)	42 (25,3%)	35 (38,6%)	31 (41,3%)
2	Thì lại (tỷ lệ so với tổng số)		1	0	4	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp			166		75
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp			166		74
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)			114 (68,7%)		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)			41 (24,7%)		
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)			11 (6,6%)		
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					80%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ		62/65	84/82	54/41	44/31
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số		4 (3,1%)	6 (3,6%)	3 (3,2%)	4 (5,3%)

Lớp 6,7,10 (đánh giá theo thông tư 22)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 10
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		183 (96,32%)	98 (100%)	149 (98,0%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		7 (3,7%)		2 (1,3%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)				1 (0,7%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)				
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		122 (64,2%)	57 (58,2%)	71 (46,7%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		57 (30%)	25 (25,5%)	53 (34,9%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		9 (4,7%)	16 (16,3%)	26 (17,3%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)		2 (1,1%)		2 (1,3%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		188 (98,9%)	98 (100%)	150 (98,7%)
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)		26 (13,7%)	17 (17,4%)	36 (23,7%)
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		96 (50,5%)	40 (40,8%)	38 (25%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)		2 (1,1%)	0	2 (1,3%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0



4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ		104/86	62/36	81/71
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số		11 (5,8%)	8 (8,2%)	8 (5,3%)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2023

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Bùi Ngọc Vũ

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS VÀ THPT SAO VIỆT

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	36	2,2 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	48	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	7	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	25	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	30,000	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3,000	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1944	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	432	
3	Diện tích thư viện (m ²)	216	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	200	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	54	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		25 bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	175	
1.1	Khối lớp 6	25	



1.2	Khối lớp 7	25	
1.3	Khối lớp 8	25	
1.4	Khối lớp 9	25	
1.5	Khối lớp 10	25	
1.6	Khối lớp 11	25	
1.7	Khối lớp 12	25	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu-so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
2.4	Khối lớp 9	0	
2.5	Khối lớp 10	0	
2.6	Khối lớp 11	0	
2.7	Khối lớp 12	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1,000	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	60	1 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	36	
5	Thiết bị khác...		
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	500
XI	Nhà ăn	2,000

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	1944		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	10		30/30		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2023

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Bùi Ngọc Vũ

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS VÀ THPT SAO VIỆT
THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	112		9	76	5	7	16							
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	75		8	67							60	10		
1	Toán	14		2	12										
2	Văn	10			10										
3	Lý	7		2	5										
4	Hóa	5		1	4										
5	Sinh	4		2	2										
6	Sử	3			3										
7	Địa	3			3										
8	Nhạc	1			1										
9	Mỹ thuật	1			1										
10	Thể dục	5			5										
11	GDCD	3			3										
12	Công nghệ	1			1										
13	Tin học	3			3										
14	Tiếng Anh	12		1	11										
II	Cán bộ quản lý	3		1	2							3			
1	Hiệu trưởng	1		1											
2	Phó hiệu trưởng	2			2										
III	Nhân viên	35			7	5	7	16							

1	Nhân viên văn thư	1		1										
2	Nhân viên kế toán	1		1										
3	Thủ quỹ	1		1										
4	Nhân viên y tế	2			2									
5	Nhân viên thư viện	2		2										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1		1										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1		1										
9	Khác	26			5	5	16							

TP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2023

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Bùi Ngọc Vũ

NĂM HỌC
2023-2024

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS VÀ THPT SAO VIỆT

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

CẤP THCS

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành CTTH	Hoàn thành CT lớp 6	Hoàn thành CT lớp 7	Hoàn thành CT lớp 8
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện theo QĐ 16/BGĐT theo chuẩn KTKN đối học sinh khối 9; - Thực hiện theo chương trình GDPT 2018 đối lớp 6,7,8;			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặt chẽ giữa gia đình nhà trường và xã hội. - Học sinh cần có thái độ, ý thức học tập tốt			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, dự án, tham gia các câu lạc bộ, học tiếng Anh có yếu tố nước ngoài			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100%	100%	100%	100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh cần có khả năng học tập tốt đạt yêu cầu tối thiểu về chuẩn kiến thức kỹ năng của môn học, lớp học, hoàn thành CT lớp học, chương trình đạt 100%.			

CẤP THPT

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Tốt nghiệp THCS	Hoàn thành CT lớp 10	Hoàn thành CT lớp 11
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện theo QĐ 16/BGĐT theo chuẩn KTKN đối học sinh khối 12; - Thực hiện theo chương trình GDPT 2018 đối lớp 10, 11;		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặt chẽ giữa gia đình nhà trường và xã hội - Học sinh cần có thái độ, ý thức học tập tốt		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, dự án, tham gia các câu lạc bộ, học tiếng Anh có yếu tố nước ngoài		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100%	100%	100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh cần có khả năng học tập tốt đạt yêu cầu tối thiểu về chuẩn kiến thức kỹ năng của môn học, lớp học, hoàn thành CT lớp học, chương trình đạt 100%.		

TP. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 6 năm 2024

BAN GIÁM HIỆU



Chu Thị Hồng Hải

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS VÀ THPT SAO VIỆT

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

Cấp Trung học cơ sở

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm/ kết quả rèn luyện					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		212 (99.5%)	169 (98.8%)	81 (100%)	114 (99.1%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		1 (0.5%)	2 (1.2%)		1 (0.9%)
3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực/ Kết quả học tập					
1	Giỏi/ Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		127 (59.6%)	85 (49.7%)	38 (46.9%)	62 (53.9%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		69 (32.4%)	68 (39.8%)	27 (33.3%)	43 (37.4%)
3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		17 (7.9%)	18 (10.5%)	14 (17.3%)	10 (8.7%)
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)				2 (2.5%)	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		213 (100%)	171 (100%)	79 (97.5%)	115 (100%)
a	Học sinh Xuất sắc		40	23	15	

	(tỷ lệ so với tổng số)		(18.8%)	(13.5%)	(18.5%)	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		87 (40.8%)	62 (36.26%)	23 (28.4%)	62 (53.9%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					43 (37.4%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)				2 (2.5%)	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)		Đi:6 Đến: 1	Đi: 2 Đến: 11	Đi: 1 Đến: 6	Đi: 2 Đến 2
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					115
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					115
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					62 (53.9%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					43 (37.4%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					10 (8.7%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ					
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số					

Cấp Trung học phổ thông

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm/ kết quả rèn luyện					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		129 (98.5%)	135 (97.1%)	84 (97.7%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		2 (1.5%)	3 (2.2%)	2 (2.3%)	
3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)			1 (0.7%)		
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực/ Kết quả học tập					
1	Giỏi/ Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		69 (52.7%)	69 (49.6%)	37 (43.0%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		43 (32.8%)	49 (35.3%)	37 (43.0%)	
3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		19 (14.5%)	18 (12.9%)	12 (13.9%)	
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)			3 (2.2%)		
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		131 (100%)	136 (97.8%)	86 (100%)	
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)		18 (13.7%)	36 (25.9%)		
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		51 (38.9%)	33 (23.7%)	37 (43%)	

b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)				37 (43%)	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)			3 (2.2%)		
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)		Đi: 3 Đến: 0	Đi: 3 Đến: 4	Đi: 1 Đến: 2	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				86	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ					
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 6 năm 2024
BAN GIÁM HIỆU



Chu Thị Hồng Hải

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS VÀ THPT SAO VIỆT
THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học
phổ thông, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	48	2,2 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	48	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	7	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	25	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	30,000	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3,000	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1944	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	432	
3	Diện tích thư viện (m ²)	216	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	200	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	54	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		25 bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	175	
1.1	Khối lớp 6	25	
1.2	Khối lớp 7	25	

1.3	Khối lớp 8	25	
1.4	Khối lớp 9	25	
1.5	Khối lớp 10	25	
1.6	Khối lớp 11	25	
1.7	Khối lớp 12	25	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
2.4	Khối lớp 9	0	
2.5	Khối lớp 10	0	
2.6	Khối lớp 11	0	
2.7	Khối lớp 12	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1,000	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	60	1 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	36	
5	Thiết bị khác...		
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	500
XI	Nhà ăn	2,000

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	1944		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	10		30/30		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 6 năm 2024
BAN GIÁM HIỆU



Chu Thị Hồng Hải

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS VÀ THPT SAO VIỆT
THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường
trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	109		9	76	5	7	13							
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	74		8	66							60	14		
1	Toán	14		2	12										
2	Văn	10			10										
3	Lý	7		2	5										
4	Hóa	5		1	4										
5	Sinh	4		2	2										
6	Sử	3			3										
7	Địa	3			3										
8	Nhạc	1			1										
9	Mỹ thuật	1			1										
10	Thể dục	5			5										
11	GDCD	3			3										
12	Công nghệ	1			1										
13	Tin học	3			3										
14	Tiếng Anh	12		1	11										
II	Cán bộ quản lý	3		1	2							3			
1	Hiệu trưởng	1		1											
2	Phó hiệu trưởng	2			2										
III	Nhân viên	32			7	5	7	13							

1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	1			1										
4	Nhân viên y tế	2					2								
5	Nhân viên thư viện	2			2										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1										
9	Khác	23				5	5	13							

TP.Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 6 năm 2024
BAN GIÁM HIỆU



Chu Thị Hồng Hải